

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 27/02/2023

V/v “ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Sĩ Quang.

Ông Nguyễn Đức Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 387/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10/02/2023, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Tuyết M**, sinh ngày 18/02/1986.

ĐKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn K, xã T1, huyện G, tỉnh Hải Dương.
Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh **Phạm Trung T**, sinh ngày 11/02/1983.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn K, xã T1, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Cư trú tại Đài Loan, đã về nước từ ngày 20/12/2022.

Hiện cư trú tại: Thôn K, xã T1, huyện G, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt lần hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị **Trần Thị Tuyết M** trình bày: Chị và anh **Phạm Trung T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 23/8/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với

nhau tại gia đình anh T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T chơi bời, nghiện ngập, không chịu khó làm ăn, không quan tâm đến gia đình vợ con, chị khuyên bảo và tha thứ cho anh nhiều lần nhưng anh không thay đổi. Năm 2018 anh đi cai nghiện bắt buộc trong khoảng thời gian 2 năm, từ đó vợ chồng không quan tâm đến nhau, tình cảm có nhiều rạn nứt, tuy nhiên vì thương các con nên chị vẫn duy trì mối quan hệ hôn nhân. Năm 2020 anh T đi xuất cảnh lao động tại Đài Loan, nhưng anh không chịu khó làm ăn mà thường xuyên liên lạc về nhà gây sự, ghen tuông vô cớ làm ảnh hưởng đến công việc và cuộc sống của chị. Ngày 20/12/2022 anh về nước nhưng cũng không làm ăn và không có công việc gì. Từ khi anh về nước chị không về chung sống cùng anh mà ở lại trường Mầm non nơi chị đang công tác. Hiện tại chị đã thuê nhà trọ ở thôn Trạch Xá, xã H, huyện G, tỉnh Hải Dương để sau này mẹ con sinh sống. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Trung T.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Trung K1, sinh ngày 15/4/2007 và Phạm Khánh N, sinh ngày 18/5/2012, từ trước đến nay chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Khi ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Hiện tại chị đang làm kế toán trường Mầm non H, ngoài ra chị còn làm thêm kế toán thuế cho Doanh nghiệp và làm môi giới bất động sản. Tổng thu nhập của chị khoảng 20.000.000đ/tháng. Chị đảm bảo đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại các bản khai anh Phạm Trung T trình bày:* Anh và chị Trần Thị Tuyết M có quan hệ hôn nhân như chị M trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình anh. Quá trình chung sống vợ chồng, anh có chơi bời dẫn đến nghiện ngập và phải đi cai nghiện bắt buộc trong khoảng thời gian 2 năm. Năm 2020 anh được gia đình lo cho đi lao động tại Đài Loan, chị M ở nhà không chăm lo cho con cái, có mối quan hệ không rõ ràng dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Thời gian ở Đài Loan, anh vẫn thường xuyên liên lạc điện thoại về cho vợ con, tuy nhiên do ghen tuông nên anh có những lời nói không đúng mực dẫn đến chị M giận dữ và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Hiện tại anh đã về nước và gặp chị M để xin lỗi nhưng chị M không nghe, chị đã ở lại trường Mầm non H không về chung sống cùng anh. Nay, anh xác định vẫn còn tình cảm với chị M, mong muốn chị suy nghĩ lại và về đoàn tụ cùng anh nuôi dạy con cái. Chị M có đơn xin ly hôn, anh không nhất trí.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có hai con chung như chị M trình bày là đúng. Ly hôn anh nhất trí để chị M được nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con tròn 18 tuổi, chị M không yêu cầu anh phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, anh nhất trí.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng không có nên anh không yêu

cầu Tòa án giải quyết.

Bà Bùi Thị Thanh là mẹ đẻ anh T trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau tại gia đình bà, quá trình chung sống anh T bị bạn bè cám dỗ nên nghiện ngập và phải đi cai nghiện bắt buộc trong thời gian hai năm. Năm 2020 gia đình bà lo cho anh T đi lao động ở Đài Loan, chị M vẫn ở với gia đình bà và làm kế toán trường học nhưng nhiều khi đi sớm về khuya, không quan tâm, chăm sóc con cái. Khi anh T về nước khuyên bảo thì chị M cãi chửi không nghe và chuyển ra ngoài sinh sống. Nay chị M có đơn xin ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Con chung của chị M, anh T là Phạm Trung K1 và Phạm Khánh N cùng có nguyện vọng được ở với chị M.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị M, anh T đăng ký kết hôn thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình anh T. Quá trình chung sống vợ chồng đến năm 2019 - 2020 anh T chơi bời dẫn đến nghiện ngập và phải đi cai nghiện bắt buộc theo chỉ tiêu của huyện trong thời gian hai năm. Sau khi cai nghiện về anh được gia đình lo cho đi lao động ở nước ngoài. Cuối năm 2022 anh T về nước thì chị M chuyển ra ngoài ở, vợ chồng sống xa cách mỗi người một nơi. Nay chị M có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Tuyết M ly hôn anh Phạm Trung T. Về con chung: Giao con chung Phạm Trung K1 và Phạm Khánh N cho chị M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về án phí: Chị M phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị Tuyết M hiện đang cư trú tại thôn K, xã T1, huyện G, tỉnh Hải Dương. Bị đơn anh Phạm Trung T thời điểm thụ lý vụ án đang làm ăn sinh sống tại Đài Loan, sau khi thụ lý anh đã về nước và đang cư trú tại thôn K, xã T1, huyện G, tỉnh Hải Dương. Theo quy định tại Điều 471 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Tại phiên tòa lần thứ hai chị M vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần hai không có lý do. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Tuyết M và anh Phạm Trung T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 23/8/2006 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình anh T. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T không chịu khó làm ăn, không quan tâm đến gia đình vợ con, chơi bời, nghiện ngập và phải đi cai nghiện bắt buộc từ năm 2018 đến năm 2020, từ đó vợ chồng không quan tâm đến nhau, tình cảm có nhiều rạn nứt. Năm 2020 anh T đi lao động tại Đài Loan nhưng vẫn chứng nào tật ấy, gây sự và ghen tuông vô cớ làm ảnh hưởng đến công việc và cuộc sống của chị. Anh T xác định mình có những xử sự không khéo léo nên ngày 20/12/2022 anh về nước để xin lỗi chị M nhưng chị M không nghe và chị đã chuyển ra ngoài ở, không sinh sống cùng anh. Chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn nên có đơn xin ly hôn, anh T không đồng ý ly hôn, tuy nhiên anh cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, gia đình hai bên nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị M được ly hôn anh T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị M và anh T có hai con chung là Phạm Trung K1, sinh ngày 15/4/2007 và Phạm Khánh N, sinh ngày 18/5/2012, các con đang ở với chị M. Chị M và anh T thống nhất: chị M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Con chung Phạm Trung K1 và Phạm Khánh N đều có nguyện vọng được ở với chị M. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của anh chị phù hợp với thực tế và phù hợp với các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị M, anh T cùng xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Trần Thị Tuyết M phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Tuyết M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Tuyết M ly hôn anh Phạm Trung T.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Trần Thị Tuyết M tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung là Phạm Trung K1, sinh ngày 15/4/2007 và Phạm Khánh N, sinh ngày 18/5/2012 cho đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị M tạm thời không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị Tuyết M phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được đối trừ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số AA/2021/0003195 ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị M đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Tuyết M và anh Phạm Trung T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã T1, huyện G, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường
(đã ký)